

**CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ENAV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ ENAV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ENAV ELECTRONICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110154588

**3. Ngày thành lập:** 19/10/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 4, tòa nhà HUD3 Tower, số 121-123 Đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (024) 7108 1686

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt thang máy, thang cuốn,<br>- Cửa cuốn, cửa tự động,<br>- Hệ thống hút bụi<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng; hệ thống, thiết bị dùng cho vui chơi, giải trí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở) | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4530        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                         | 4610        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632        |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                   | 4649        |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299 |
| 17. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 18. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết:<br>- Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm;<br>- Tư vấn giải pháp công nghệ thông tin; phát triển và ứng dụng công nghệ                                                                                                                                                                                            | 6209 |
| 20. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6311 |
| 21. | Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6312 |
| 22. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);<br>- Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí.                                                                                          | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông | 7110 |
| 24. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                      | 7410 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 27. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0810 |
| 28. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1393 |
| 29. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 30. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1811 |
| 31. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1812 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                          | 2220 |
| 33. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                   | 4932 |
| 34. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hoá lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 36. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 37. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8020 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3100 |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 47. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 48. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn, hoạt động rà phá bom mìn)                                                                                                                                                                           | 4312                                                                |
| 50. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                               | 4321                                                                |
| 51. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                              | 4741                                                                |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4752                                                                |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4753                                                                |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4759                                                                |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>(Trừ bán lẻ vàng bạc, đá quý) | 4773                                                                |
| 56. | Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                         | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên       | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO | Việt Nam  | TDP số 1, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | 980.000.000           | 49,000    | 031186005376                                                                                            |         |
| 2   | PHÙNG THỊ DIỆU LINH  | Việt Nam  | P105d, TDP 13, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.020.000.000         | 51,000    | 031187000030                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **PHÙNG THỊ DIỆU LINH**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *29/12/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *031187000030*

Ngày cấp: *27/04/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *P105d, TDP 13, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *P105d, TDP 13, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**